

Biểu 01: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

STT	Địa bàn	Diện tích kế hoạch cây dược liệu (ha)	Tổng diện tích đã trồng mới cây dược liệu (ha)	Tổng diện tích lũy kể cây dược liệu (ha)	Diện tích trồng mới cây dược liệu hàng năm (ha)								Diện tích trồng mới cây dược liệu lâu năm (ha)												Ghi chú
					Sâm Dây	Đương quy	Nghệ	Sả	Gừng	Ngải cứu	Cây dược liệu hàng năm khác	Cộng cây dược liệu hàng năm	Sâm Ngọc Linh	Sa nhân	Dinh lăng	Sâm cau	Chè dây	Mật nhân	Quế	Sơn tra	Giáo cổ lam	Ngũ vị tử	Cây dược liệu lâu năm khác	Cộng cây dược liệu lâu năm	
(1)	(2)	(3)	4)=(13)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Toàn tỉnh	2.500,00	3.504,54	3.859,67	1.198,54	45,08	148,52	79,19	130,92	0,10	270,90	1.873,25	1.240,73	24,18	59,30	39,55	-	-	-	130,23	2,00	-	135,30	1.631,29	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		1.858,60	2.026,60	509,44	13,00	-	-	-	-	221,50	743,94	1.016,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,50	1.114,66	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		1.645,94	1.833,07	689,10	32,08	148,52	79,19	130,92	0,10	49,40	1.129,31	224,57	24,18	59,30	39,55	-	-	-	130,23	2,00	-	36,80	516,63	
1	Thành phố Kon Tum	45,00	119,10	129,90	-	-	45,50	9,80	59,00	-	0,80	115,10	-	-	3,50	-	-	-	-	-	-	-	0,50	4,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		0,50	0,50								-											0,50	0,50	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		118,60	129,40			45,50	9,80	59,00		0,80	115,10			3,50									3,50	
2	Huyện Đắk Hà	50,00	96,37	106,19	-	-	15,97	16,90	54,20	-	3,00	90,07	-	-	6,30	-	-	-	-	-	-	-	6,30		
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-									-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		96,37	106,19			15,97	16,90	54,20		3,00	90,07			6,30									6,30	
3	Huyện Đắk Tô	130,00	65,00	65,00	2,00	-	-	9,00	6,00	-	3,00	20,00	-	10,00	6,00	-	-	-	-	-	-	-	29,00	45,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-									-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		65,00	65,00	2,00			9,00	6,00		3,00	20,00		10,00	6,00								29,00	45,00	
4	Huyện Ngọc Hồi	48,00	8,93	28,93	-	-	7,50	1,13	0,30	-	-	8,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-									-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		8,93	28,93			7,50	1,13	0,30			8,93											-	-	
5	Huyện Tu Mơ Rông	1.019,40	1.738,67	2.004,89	287,94	6,70	-	-	-	-	2,80	297,44	1.193,82	14,18	-	-	-	-	-	130,23	-	-	103,00	1.441,23	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		1.353,60	1.519,60	239,44							239,44	1.016,16										98,00	1.114,16	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		385,07	485,29	48,50	6,70					2,80	58,00	177,66	14,18						130,23			5,00	327,07	
6	Huyện Đắk Glei	661,60	670,41	644,70	609,80	9,50	2,10	-	-	-	-	621,40	46,91	-	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	49,01	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-									-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		670,41	644,70	609,80	9,50	2,10					621,40	46,91		2,10									49,01	
7	Huyện Kon Rẫy	20,00	64,66	64,66	-	-	51,60	5,86	7,20	-	-	64,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-									-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		64,66	64,66			51,60	5,86	7,20			64,66											-	-	
8	Huyện Kon Plông	390,00	600,10	602,10	298,80	26,60	3,00	6,00	-	-	260,90	595,30	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	2,80	4,80	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		504,50	506,50	270,00	13,00						221,50	504,50											-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		95,60	95,60	28,80	13,60	3,00	6,00			39,40	90,80									2,00		2,80	4,80	
9	Huyện Sa Thầy	129,00	134,30	201,80	-	2,28	20,35	28,30	3,92	-	-	54,85	-	-	40,40	39,05	-	-	-	-	-	-	-	79,45	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-									-												-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)	100,00	134,30	201,80		2,28	20,35	28,30	3,92			54,85			40,40	39,05								79,45	
10	Huyện Ia H'Drai	7,00	7,00	11,50			2,50	2,20	0,30	0,10	0,40	5,50			1,00	0,50								1,50	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-																					-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		7,00	11,50			2,50	2,20	0,30	0,10	0,40	5,50			1,00	0,50								1,50	

Ghi chú: Số liệu Sâm Ngọc Linh là số liệu Lũy kế đến 2021

Biểu 02: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

STT	Địa bàn	Diện tích kế hoạch cây được liệu (ha)	Tổng diện tích đã trồng mới cây được liệu (ha)	Tổng diện tích lũy kế cây được liệu (ha)	Diện tích trồng mới cây được liệu hàng năm (ha)								Diện tích trồng mới cây được liệu lâu năm (ha)												Ghi chú
					Sâm Dầy	Đương quy	Nghệ	Sả	Gừng	Ngải cứu	Cây được liệu khác	Cộng cây được liệu hằng năm	Sâm Ngọc Linh	Sa nhân	Đinh lăng	Sâm cau	Chè dây	Mật nhân	Quế	Sơn tra	Giáo cổ lam	Ngũ vị tử	Cây được liệu lâu năm khác	Cộng cây được liệu lâu năm	
(1)	(2)	(3)	4)=(13)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Toàn tỉnh	2.500,00	3.379,00	7.223,37	909,70	38,90	173,05	259,03	448,70	4,00	33,25	1.866,63	543,29	164,60	42,86	35,00	-	-	-	310,26	4,00	2,00	410,36	1.512,37	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		1.036,64	3.063,24	90,00	20,00	-	-	-	-	-	110,00	482,00	107,00	-	-	-	-	-	40,00	4,00	2,00	291,64	926,64	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		2.342,36	4.160,13	819,70	18,90	173,05	259,03	448,70	4,00	33,25	1.756,63	61,29	57,60	42,86	35,00	-	-	-	270,26	-	-	118,72	585,73	
1	Thành phố Kon Tum	185,00	223,00	342,10	-	-	15,70	5,50	191,70	-	-	1,40	214,30	-	-	8,40	-	-	-	-	-	-	0,30	8,70	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	0,50								-	-			-				-			-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		223,00	341,60			15,70	5,50	191,70			1,40	214,30			8,40				-			0,30	8,70	
2	Huyện Đắk Hà	165,00	320,18	426,37	-	-	22,70	50,10	157,20	0,30	4,18	234,48	-	-	5,76	-	-	-	-	-	-	-	79,94	85,70	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		75,14	75,14								-	-			-				-			75,14	75,14	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		245,04	351,23			22,70	50,10	157,20	0,30	4,18	234,48	-	-	5,76	-	-	-	-	-	-		4,80	10,56	
3	Huyện Đắk Tô	150,00	150,00	215,00	4,00	-	16,00	47,00	37,00	-	8,00	112,00	-	-	7,00	-	-	-	-	10,00	-	-	21,00	38,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-	-			-				-			-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		150,00	215,00	4,00	-	16,00	47,00	37,00		8,00	112,00	-	-	7,00	-	-	-	-	10,00	-	-	21,00	38,00	
4	Huyện Ngọc Hồi	100,00	108,40	137,33	-	-	29,30	40,00	25,10	-	-	94,40	-	-	14,00	-	-	-	-	-	-	-	-	14,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-	-			-				-			-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		108,40	137,33			29,30	40,00	25,10			94,40	-	-	14,00	-	-	-	-	-	-		-	14,00	
5	Huyện Tu Mơ Rông	990,00	989,15	2.994,04	43,80	1,00	-	-	-	-	8,50	53,30	529,69	117,40	-	-	-	-	-	165,76	-	2,00	121,00	935,85	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		688,00	2.207,60								-	482,00	104,00								2,00	100,00	688,00	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		301,15	786,44	43,80	1,00					8,50	53,30	47,69	13,40					165,76				21,00	247,85	
6	Huyện Đắk Glei	310,00	876,30	1.521,00	753,90	12,30	5,50	-	5,50	-	-	777,20	13,60	-	3,80	-	-	-	-	81,70	-	-	-	99,10	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-	-							-			-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		876,30	1.521,00	753,90	12,30	5,50		5,50			777,20	13,60		3,80					81,70				99,10	
7	Huyện Kon Rẫy	50,00	56,80	121,46	-	-	24,80	14,80	17,20	-	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-	-							-			-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		56,80	121,46			24,80	14,80	17,20			56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	
8	Huyện Kon Plông	400,00	400,50	1.002,60	108,00	25,10	10,00	11,00	-	-	-	154,10	-	15,00	-	-	-	-	-	52,80	4,00	-	174,60	246,40	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)	273,00	273,50	780,00	90,00	20,00						110,00		3,00						40,00	4,00		116,50	163,50	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		127,00	222,60	18,00	5,10	10,00	11,00				44,10		12,00					12,80				58,10	82,90	
9	Huyện Sa Thầy	100,00	184,47	386,27	-	0,50	36,05	58,13	8,70	-	1,67	105,05	-	32,20	0,70	35,00	-	-	-	-	-	-	11,52	79,42	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-	-							-			-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		184,47	386,27		0,50	36,05	58,13	8,70		1,67	105,05		32,20	0,70	35,00							11,52	79,42	
10	Huyện Ia H'Drai	50,00	70,20	77,20	-	-	13,00	32,50	6,30	3,70	9,50	65,00	-	-	3,20	-	-	-	-	-	-	-	2,00	5,20	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-	-							-			-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		70,20	77,20			13,00	32,50	6,30	3,70	9,50	65,00			3,20								2,00	5,20	

Biểu 03: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

STT	Địa bàn	Diện tích kế hoạch cây được liệu (ha)	Tổng diện tích đã trồng mới cây được liệu (ha)	Tổng diện tích lũy kế cây được liệu (ha)	Diện tích trồng mới cây được liệu hàng năm (ha)								Diện tích trồng mới cây được liệu lâu năm (ha)												Ghi chú
					Sâm Dãy	Đương quy	Nghệ	Sả	Gừng	Ngải cứu	Cây được liệu hàng năm khác	Cộng cây được liệu hàng năm	Sâm Ngọc Linh	Sa nhân	Đinh lăng	Sâm cau	Chè dây	Mật nhân	Quế	Sơn tra	Giáo cổ lam	Ngũ vị tử	Cây được liệu lâu năm khác	Cộng cây được liệu lâu năm	
(1)	(2)	(3)	4)=(13)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Toàn tỉnh	1.400,00	2.915,41	10.138,78	1.024,50	42,00	176,07	260,57	309,78	1,80	53,20	1.867,92	638,82	37,75	26,46	-	1,80	2,00	142,10	40,20	0,50	-	157,86	1.047,49	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		895,86	3.959,10	95,70	21,00	-	-	-	-	21,00	137,70	617,00	8,00	-	-	-	-	20,70	11,00	0,50	-	100,96	758,16	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		2.019,55	6.179,68	928,80	21,00	176,07	260,57	309,78	1,80	32,20	1.730,22	21,82	29,75	26,46	-	1,80	2,00	121,40	29,20	-	-	56,90	289,33	
1	Thành phố Kon Tum	166,40	508,50		-	-	30,50	76,20	52,60	-	5,00	164,30	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	0,50	2,10	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	0,50								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		166,40	508,00			30,50	76,20	52,60		5,00	164,30			1,60								0,50	2,10	
2	Huyện Đắk Hà	311,49	737,86		-	-	61,67	62,20	154,60	1,80	1,20	281,47	-	-	3,36	-	-	-	-	-	-	-	26,66	30,02	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		9,96	85,10								-											9,96	9,96	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		301,53	652,76			61,67	62,20	154,60	1,80	1,20	281,47			3,36								16,70	20,06	
3	Huyện Đắk Tô	150,00	152,10	367,10	-	-	29,60	9,00	59,00	-	3,00	100,60	-	12,50	-	-	1,80	2,00	-	-	-	-	35,20	51,50	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		152,10	367,10			29,60	9,00	59,00		3,00	100,60		12,50			1,80	2,00					35,20	51,50	
4	Huyện Ngọc Hồi	20,00	45,60	182,93	-	-	4,10	33,60	2,90	-	-	40,60	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		45,60	182,93			4,10	33,60	2,90			40,60			5,00									5,00	
5	Huyện Tu Mơ Rông	929,00	916,26	3.910,30	104,40	3,00	-	-	-	-	35,00	142,40	631,06	13,00	-	-	-	-	-	34,30	-	-	95,50	773,86	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		784,00	2.991,60	45,00						12,00	57,00	617,00	8,00						11,00			91,00	727,00	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		132,26	918,70	59,40	3,00					23,00	85,40	14,06	5,00						23,30			4,50	46,86	
6	Huyện Đắk Glei	5,00	994,96	2.515,96	849,90	12,50	5,80	-	5,70	-	-	873,90	7,76	-	1,00	-	-	-	110,40	1,90	-	-	-	121,06	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		994,96	2.515,96	849,90	12,50	5,80		5,70			873,90	7,76		1,00				110,40	1,90				121,06	
7	Huyện Kon Rẫy	47,00	47,50	168,96	-	-	20,10	12,40	13,90	-	-	46,40	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		47,50	168,96			20,10	12,40	13,90			46,40			1,10									1,10	
8	Huyện Kon Plông	149,00	164,90	1.167,50	70,20	26,50	-	23,00	-	-	9,00	128,70	-	-	-	-	-	-	31,70	4,00	0,50	-	-	36,20	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		101,90	881,90	50,70	21,00					9,00	80,70							20,70		0,50			21,20	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		63,00	285,60	19,50	5,50		23,00			-	48,00							11,00	4,00				15,00	
9	Huyện Sa Thầy	100,00	116,20	502,47	-	-	24,30	44,17	21,08	-	-	89,55	-	12,25	14,40	-	-	-	-	-	-	-	-	26,65	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		116,20	502,47			24,30	44,17	21,08			89,55		12,25	14,40									26,65	
10	Huyện Ia H'Drai	-	-	77,20								-											-	-	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		-	77,20								-											-	-	

Biểu 03: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG CÂY DƯỠC LIỆU NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

STT	Địa bàn	Diện tích kế hoạch cây được liệu (ha)	Tổng diện tích đã trồng mới cây được liệu (ha)	Tổng diện tích lũy kế cây được liệu (ha)	Diện tích trồng mới cây được liệu hàng năm (ha)								Diện tích trồng mới cây được liệu lâu năm (ha)												Ghi chú
					Sâm Dây	Đương quy	Nghệ	Sả	Gừng	Ngải cứu	Cây được liệu hàng năm khác	Cộng cây được liệu hàng năm	Sâm Ngọc Linh	Sa nhân	Đinh lăng	Sâm cau	Chè dây	Mật nhân	Quế	Sơn tra	Giáo cổ lam	Ngũ vị tử	Cây được liệu lâu năm khác	Cộng cây được liệu lâu năm	
(1)	(2)	(3)	4)=(13)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Toàn tỉnh	1.400,00	3.095,98	13.241,66	1.295,94	125,55	242,94	420,86	-	-	8,57	2.093,86	500,00	-	26,32	-	-	-	42,00	28,80	-	-	405,00	1.002,12	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		474,04	4.433,14	-	-	-	-	-	-	-	-	474,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	474,04
b	Cá nhân (hộ gia đình)		2.628,84	8.808,52	1.295,94	125,55	242,94	420,86	-	-	8,57	2.093,86	25,96	-	33,22	-	-	-	42,00	28,80	-	-	405,00	534,98	
1	Thành phố Kon Tum		30,50	539,00	-	-	13,20	17,30	-	-	-	30,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	0,50								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		30,50	538,50			13,20	17,30				30,50											-	-	
2	Huyện Đắk Hà		119,05	856,91	-	-	46,24	68,44	-	-	1,05	115,73	-	-	3,32	-	-	-	-	-	-	-	-	3,32	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	85,10								-							-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		119,05	771,81			46,24	68,44			1,05	115,73			3,32								-	-	
3	Huyện Đắk Tô	150,00	282,02	649,12	18,50	-	67,47	185,53	-	-	0,52	272,02	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-							-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		282,02	649,12	18,50		67,47	185,53			0,52	272,02			10,00								-	-	
4	Huyện Ngọc Hồi	20,00	22,10	205,03	-	-	9,10	4,00	-	-	-	13,10	-	-	9,00	-	-	-	-	-	-	-	-	9,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-							-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		22,10	205,03			9,10	4,00				13,10			9,00								-	-	
5	Huyện Tu Mơ Rông	929,00	959,18	4.869,48	208,63	-	-	-	-	-	-	208,63	491,75	-	-	-	-	-	-	19,80	-	-	239,00	750,55	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		474,04	3.465,64								-	474,04										-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		485,14	1.403,84	208,63							208,63	17,71							19,80			239,00	276,51	
6	Huyện Đắk Glei	5,00	604,73	3.120,69	467,01	2,95	3,93	11,59	-	-	-	485,48	8,25	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	110,00	119,25	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-							-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		604,73	3.120,69	467,01	2,95	3,93	11,59				485,48	8,25		1,00							110,00	119,25	-	
7	Huyện Kon Rẫy	47,00	49,40	218,36	41,80	4,60	-	-	-	-	-	46,40	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-							-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		49,40	218,36	41,80	4,60						46,40			3,00								-	-	
8	Huyện Kon Plông	149,00	938,00	2.105,50	560,00	118,00	54,00	92,00	-	-	7,00	831,00	-	-	-	-	-	-	42,00	9,00	-	-	56,00	107,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	881,90								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		938,00	1.223,60	560,00	118,00	54,00	92,00			7,00	831,00							42,00	9,00			56,00	107,00	
9	Huyện Sa Thầy	100,00	91,00	593,47	-	-	49,00	42,00	-	-	-	91,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-							-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		91,00	593,47			49,00	42,00				91,00											-	-	
10	Huyện Ia H'Drai	-	-	84,10								-											-	-	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-								-											-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		6,90	84,10								-			6,90								-	-	

DIỆN TÍCH TRỒNG, SẢN XUẤT CÂY DƯỢC LIỆU TRON

STT	Loài cây	Tổng	Diện tích bảo tồn và lấy giống	Diện tích vườn ươm	Diện tích trồng mới trong năm	Diện tích trồng dưới tán rừng	Diện tích trồng trên đất trồng, rẫy vườn
1	Cây khúng khếng	2,1	0	0	1	0	1
2	Cây ôi	0,35			0,35		0,35
3	Dành dành	1,1	0,5	0,1	0,5	0	0,5
4	Đinh lăng	134,05	0	0	126,95	76,05	56,9
5	Đương Quy	29,6	1,6	0	27	1	27
6	Gừng	166,35	0	0	151,35	14	152,35
7	Mật nhân	5			5	5	
8	Ngải cứu	0,5			0,5		0,5
9	Nghệ	125,35	13	13	125,35	13,2	125,15
11	Nhàu	1,1	0	0	0,5	0	0,5
12	Quế	598,1	119,6	24,5	454	60	394
13	Riềng	3			3		3
14	Sả	202,44	0	0	172,4	26,04	176,4
15	Sa Nhân	5,6		0	5	5,6	0
16	Sâm bố chính	0,6	0	0	0,3	0	0,3
17	Sâm cau	2			1	1	1
18	Sâm dây	223,3			223,3		223,3
19	Sâm Ngọc Linh	305,26			305,26	305,26	
20	Sơn Tra	80			80		80
21	Thiên niên kiện	2			2	2	
22	Tiêu	30,65	-	-	30,65	-	30,65
Tổng		1.918,45	134,70	37,60	1.715,41	509,15	1.272,90

9,65
118,75

IG NĂM 2025

Diện tích	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	60	6
0,35	8,6	0,3
0,5	30	6
78,2	81	13,5
11,5	436	312,3
108,35	1272,1	2438,04
0,5	0	0
98,65	1437	3933,7
0,5	30	6
310	215,32	2389,4
3	40	12
92,3	867	1140,65
0,6	8	0,48
0,3	40	12
1	15	15
55,7	291	1259,32
30,68	33,00	50,35
793,13	4.864,02	11.595,04

Biểu 06: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU NĂM 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

11.555,68

STT	Địa bàn	Diện tích kế hoạch cây dược liệu (ha)	Tổng diện tích lũy kể cây dược liệu (ha)	Diện tích trồng mới cây dược liệu hàng năm (lượt ha)								Diện tích trồng mới cây dược liệu lâu năm (ha)												Ghi chú
				Sâm Dây	Đương quy	Nghệ	Sả	Gừng	Ngải cứu	Cây dược liệu hằng năm khác	Cộng cây dược liệu hằng năm	Sâm Ngọc Linh	Sa nhân	Đinh lăng	Sâm cau	Chè dây	Mật nhân	Quế	Sơn tra	Giáo cổ lam	Ngũ vị tử	Cây dược liệu lâu năm khác	Cộng cây dược liệu lâu năm	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Toàn tỉnh	6.400,00	14.783,78	4.651,98	251,53	865,93	1.222,09	1.055,75	5,90	375,57	8.428,75	3.228,10	232,13	288,99	74,55	1,80	2,00	782,20	509,49	6,50	2,00	1.227,27	6.355,03	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		4.433,14	695,14	54,00	-	-	-	-	242,50	991,64	2.894,46	115,00	134,05	-	-	-	20,70	51,00	4,50	2,00	491,10	3.273,50	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		10.350,64	3.956,84	197,53	865,93	1.222,09	1.055,75	5,90	133,07	7.437,11	333,64	117,13	154,94	74,55	1,80	2,00	761,50	458,49	2,00	-	736,17	3.081,53	
1	Khu vực TP Kon Tum Cũ	230,00	539,00	-	-	104,90	108,80	303,30	-	7,20	524,20	-	-	13,50	-	-	-	-	-	-	-	1,30	14,80	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	0,50	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		538,50	-	-	104,90	108,80	303,30	-	7,20	524,20	-	-	13,50	-	-	-	-	-	-	-	0,80	14,30	
2	Khu vực huyện Đắk Hà (cũ)	215,00	856,91	-	-	146,58	197,64	366,00	2,10	9,43	721,75	-	-	18,74	-	-	-	-	-	-	-	106,60	125,34	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		85,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,10	85,10	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		771,81	-	-	146,58	197,64	366,00	2,10	9,43	721,75	-	-	18,74	-	-	-	-	-	-	-	21,50	40,24	
3	Khu vực huyện Đắk Tô (cũ)	430,00	649,12	24,50	-	113,07	250,53	102,00	-	14,52	504,62	-	22,50	23,00	-	1,80	2,00	-	10,00	-	-	85,20	144,50	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		649,12	24,50	-	113,07	250,53	102,00	-	14,52	504,62	-	22,50	23,00	-	1,80	2,00	-	10,00	-	-	85,20	144,50	
4	Khu vực huyện Ngọc Hồi (cũ)	168,00	205,03	-	-	50,00	78,73	28,30	-	-	157,03	-	-	28,00	-	-	-	-	-	-	-	-	28,00	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		205,03	-	-	50,00	78,73	28,30	-	-	166,68	-	-	28,00	-	-	-	-	-	-	-	-	28,00	
5	Khu vực huyện Tu Mơ Rông (cũ)	2.938,40	4.869,48	868,07	10,70	-	-	-	-	46,30	701,77	2.846,32	144,58	-	-	-	-	598,10	350,09	-	2,00	558,50	3.901,49	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		3.465,64	284,44	-	-	-	-	-	12,00	296,44	2.894,46	112,00	-	-	-	-	-	11,00	-	2,00	289,00	3.003,20	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		1.403,84	360,33	10,70	-	-	-	-	34,30	405,33	257,12	32,58	-	-	-	-	598,10	339,09	-	-	269,50	898,29	
6	khu vực huyện Đắk Glei (cũ)	976,60	3.120,69	2.680,61	37,25	17,33	11,59	11,20	-	-	2.757,98	76,52	-	7,90	-	-	-	110,40	83,60	-	-	110,00	388,42	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		3.120,69	2.680,61	37,25	17,33	11,59	11,20	-	-	2.757,98	76,52	-	7,90	-	-	-	110,40	83,60	-	-	110,00	388,42	
7	Khu vực huyện Kon Rẫy (cũ)	117,00	218,36	41,80	4,60	96,50	33,06	38,30	-	-	214,26	-	5,60	4,10	-	-	-	-	-	-	-	-	4,10	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)	305,00	218,36	41,80	4,60	96,50	33,06	38,30	-	-	214,26	-	5,60	4,10	-	-	-	-	-	-	-	-	4,10	
8	Khu vực Huyện Kon Plông (cũ)	939,00	2.105,50	1.037,00	196,20	67,00	132,00	-	-	276,90	1.709,10	-	15,00	-	-	-	-	73,70	65,80	6,50	-	233,40	394,40	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		881,90	410,70	54,00	-	-	-	-	230,50	695,20	-	3,00	-	-	-	-	20,70	40,00	4,50	-	116,50	184,70	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		1.223,60	626,30	171,80	67,00	132,00	-	-	46,40	1.013,90	-	12,00	-	-	-	-	53,00	25,80	2,00	-	116,90	209,70	
9	Khu vực Huyện Sa Thầy (cũ)	329,00	593,47	-	2,78	129,70	172,60	33,70	-	1,67	340,45	-	44,45	189,55	74,05	-	-	-	-	-	-	11,52	185,52	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		593,47	-	2,78	255,05	172,60	33,70	-	1,67	340,45	-	44,45	189,55	74,05	-	-	-	-	-	-	11,52	185,52	
10	Khu vực Huyện Ia H'Drai (cũ)	57,00	84,10	-	-	15,50	34,70	6,60	3,80	9,90	70,50	-	-	4,20	0,50	-	-	-	-	-	-	2,00	6,70	
a	Tổ chức (DN, THT, HTX,...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Cá nhân (hộ gia đình)		84,10	-	-	15,50	34,70	6,60	3,80	9,90	70,50	-	-	11,10	0,50	-	-	-	-	-	-	2,00	13,60	

STT	TÊN HTX	GIÁM ĐỐC	ĐIỆN THOẠI - EMAIL	ĐỊA CHỈ	NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH	MÃ SỐ THUẾ VÀ NĂM THÀNH LẬP	GHI CHÚ
1	HTX ĐÔNG THÀNH NHÀ NÔNG HOÀNG NGUYỄN BÁCH	Huỳnh Thanh Tú	0965002329 hnbkontum@gmail.com	17 Nguyễn Thiện Thuật - TP Kon Tum	Trồng cây gia vị và dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số: 6101134681 Ngày: 05/6/2012	
2	LIÊN HIỆP HTX NÔNG - CÔNG NGHIỆP XANH KON TUM	Phạm Ngọc Diễm	911963483	72 Bà Triệu - Phường Quyết Thắng - TP Kon Tum	Nhân giống cây trồng, sản xuất và chế biến dược liệu	Số: 6101248336 Ngày 23/8/2018	
3	HTX NÔNG CÔNG NGHIỆP XANH SA THẦY	Thái Thị Tín	903669939	Cù Chính Lan - Thị trấn Sa Thầy - Sa Thầy	Trồng cây gia vị, dược liệu, cây ăn quả	Số: 6101252325 Ngày 12/04/2018	
4	HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP XANH	Hoàng Tiến Lực	0389327769 htxdvnnxanhkt@gmail.com	Thôn 9 - xã Đăk Rừng - Kon Rẫy	Trồng rau, đậu các loại, trồng các loại dược liệu	Số: 6101250303 Ngày 12/10/2018	
5	HTX TRUNG LỘ QUÁN	Nguyễn Thị Hồng Đào	359434479	Thôn 4 - xã Tân Lập - Kon Rẫy	Trồng cây gia vị, dược liệu	Số: 6101269449 Ngày 20/5/2020	
6	HTX NÔNG NGHIỆP	Trương Văn Trường	973629676	Thôn Đăk Jri- xã Đăk Tô Re- Kon Rẫy	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101283732 Ngày 15/7/2021	
7	HTX HOA THIÊN ĐẮK KÔI	Trần Thanh Hải	984765424	Xã Đăk Kôi - Kon Rẫy	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101285955 Ngày 29/10/2021	
8	HTX NN VÀ DVTM TRƯỜNG TIẾN MĂNG ĐEN	Nguyễn Việt Tiến	0987971819 truongtienmangden@gmail.com	Thôn Kon Chênh - xã Măng Cánh - Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101262588 Ngày 11/9/2019	
9	HTX NÔNG NGHIỆP TUYẾT SƠN	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Toàn '0941848889 tuyetson.kontum@gmail.com	KM 18 - Thôn 10 070 - Thôn Kon Tu Ma - Xã Măng Cánh - Huyện Kon Plông	Trồng và chế biến dược liệu	Số: 6101209619 Ngày 21/6/2016	
10	HTX NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ ĐẮK NỀN	Phạm Quốc Lâm	979619415	Thôn Đăk Lúp - xã Đăk Nền - Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101269745 Ngày 26/5/2020	
11	HTX NLN TMDV DU LỊCH GURU	Trần Văn Tuấn	917283120	Thôn Kon Bring - xã Đăk Long	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101285962 Ngày 14/7/2021	
12	HTX TRỒNG RAU HỮU CƠ VÀ DƯỢC LIỆU LONG SƠN	Đinh Văn Huyền	968085925	Thôn KonPring - xã ĐăkLong- huyện Kon Plông	Trồng rau hữu cơ và cây dược liệu	Số: 6101224448 Ngày 04/4/2017	
13	HTX NLN - TM VÀ DV HÙNG THỊNH	Trần Thiện Sang	931639779	Đường Phạm Văn Đồng, TDP 3 - TT Măng Đen	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101278193 Ngày 04/12/2020	
14	HTX SX-TM-DV VÀ DL VỀ MĂNG ĐEN	Nguyễn Quang Thịnh	943458393	Số 277 Võ Nguyên Giáp - Tổ 3- Thị trấn Măng Đen - Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương vị lâu năm	Số: 6101283556 Ngày 14/7/2021	
15	HTX NHẬT LINH ĐẮK NỀN	Nguyễn Đức Hiến	985937299	Số 29 Phan Đình Phùng - TT Măng Đen - Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101293804 Ngày 28/6/2023	
16	HỢP TÁC XÃ THÀNH LỘC	Hoàng Trọng Đức	978405999	Thôn Kon Chênh, Xã Măng Cánh, Huyện Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101294903 Ngày 14/9/2023	
17	HỢP TÁC XÃ T MĂNG DEENG	Trần Thế Tắt	838113245	Thôn Đăk Lanh, Xã Măng Buk, Huyện Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101295230 Ngày 16/10/2023	
18	HỢP TÁC XÃ PYLO MĂNG ĐEN	Bùi Thế Hiến	914118661	Thôn Vi Choong, Xã Hiếu, Huyện Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101295128 Ngày 04/10/2023	
19	HTX NN - DV LỊCH TRẢI NGHIỆM KON TU RĂNG	Trần Đức Hòa	868979921	Thôn Kon Tu Răng, Xã Măng Cánh, Huyện Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101295061 Ngày 27/9/2023	
20	HTX CÀ PHÊ XỨ LẠNH MĂNG ĐEN FOREST	Hoàng Quốc Thoại	961450009	32 Phạm Văn Đồng, Thị Trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101294981 Ngày 22/9/2023	
21	HTX DVNN CÀ PHÊ VÀ DƯỢC LIỆU MĂNG CÀNH	Lê Văn Thận	852072237	Thôn Kon Du, Xã Măng Cánh, Huyện Kon Plông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101295985 Ngày 22/12/2023	
22	HỢP TÁC XÃ NÔNG TRỒNG THỦY SẢN VÀ DƯỢC LIỆU XÃ HIẾU	Nguyễn Huy Tâm	966775533	Thôn Vi Chiring, Xã Hiếu, Huyện Kon Plông, Kon Tum	Nuôi trồng thủy sản và dược liệu	Số: 6101297728 Ngày 24/5/2024	
23	HTX NN TMDV VĂN LEM	A Vũ	0901909625 htxnnvanlem@gmail.com	Thôn Tê Rông - xã Văn Lem - Đăk Tô	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101264842 Ngày 06/3/2020	
24	HTX NN, DV MINH QUÁN	Nguyễn Bá Trục	962250987	Thôn Đăk Xanh- xã Đăk Trăm-Đăk Tô	Trồng cây dược liệu	Số: 6101279736 Ngày 18/01/2021	

25	HTX NLN VÀ DƯỢC LIỆU ĐRN	Phạm Thị Thu Trang	349460040	Thôn Đắc Mạnh 2- xã Đắc Rơ Nga - Đắc Tô	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101288787 Ngày 04/4/2022	
26	HỢP TÁC XÃ ĐẠI PHÁT	Bùi Trọng Đại	968018608	Thôn 5 - xã Diên Bình - Đắc Tô	Trồng dược liệu, hương vị hàng năm	Số: 6101290401 Ngày 02/8/2022	
27	HTX TM DVNÔNG NGHIỆP MĂNG RỪNG	Nguyễn Trí	971089179	Thôn Măng Rưng, xã Văn Lem, huyện Đắc Tô	Trồng dược liệu, hương vị hàng năm	Số: 6101291571, Ngày 21/11/2022	
28	HTX TMDV NÔNG NGHIỆP NGỌC TỤ	Đinh Văn Thế	971089179	Thôn Đắc Nu, xã Ngọc Tụ, huyện Đắc Tô	Trồng dược liệu, hương vị hàng năm	Số: 6101295939 Ngày 15/12/2023	
29	HTX NLN VÀ DV SA LOONG	Y Deng	377328245	Thôn Đắc Vang - xã Sa Loong - Ngọc Hồi	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101286155 Ngày 08/11/2021	
30	HTX DV NÔNG NGHIỆP ĐẮK KAN	Nguyễn Công Hoàn	347865514	Thôn 4- xã Đắc Kan - Ngọc Hồi	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101290923 Ngày 22/9/2022	
31	HTX TÍN ĐỨC	Nguyễn Ngọc Minh	937002004	Thôn Giang Lố 1 - xã Sa Loong - Ngọc Hồi	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101293113 Ngày 24/4/2023	
32	HTX DƯỢC LIỆU NẤM THAI BÌNH DƯƠNG	Trần Văn Biên	977769096	51 Trần Hưng Đạo - TDP 6 - Thị trấn Plei Kần - Ngọc Hồi	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101275069 Ngày 10/9/2020	
33	HTX DVNN VÀ XD ĐẮK NÔNG	Nguyễn Xuân Giao	822395959	Thôn Kà Nhây, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101296001 Ngày 14/4/2023	
34	HTX DƯỢC LIỆU NGỌC LẦY TU MƠ RÔNG	Ngô Quang Cường	0981598858 tuananhngoclay@gmail.com	Thôn Đăkkinh 2- xã Ngọc Lầy - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101213460 Ngày 19/9/2016	
35	HTX DƯỢC LIỆU HỮU CƠ TU MƠ RÔNG	Nguyễn Đình Cảnh	0326225888 - tienthuat.kdgtpt@gmail.com	Thôn Đắc King 2 - xã Ngọc Lầy - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị và dược liệu	Số: 6101247501 Ngày 12/7/2018	
36	HTX ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU TU MƠ RÔNG	Đỗ Thị Đào	969962333	Thôn Đắc Chum 1 - xã Tu Mơ Rông - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101249932 Ngày 01/10/2018	
37	HTX DƯỢC LIỆU HOÀNG HIỆU TU MƠ RÔNG	Nguyễn Văn Quán	932735678	Thôn Mô Pá - Xã Đắc Hà - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101261496 Ngày 31/7/2019	
38	HTX DƯỢC LIỆU NGỌC LINH	Đặng Minh Sơn (Hiện tại đang ngưng)	966401188	Thôn Kô Xia 2 - xã Ngọc Lầy - huyện Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101270010 Ngày 28/5/2020	
39	HTX DỊCH VỤ TỔNG HỢP MÔ PÁ	Phạm Quốc Huy	963222751	Thôn Mô Pá - Xã Đắc Hà - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101268734 Ngày 05/5/2020	
40	HTX NLN TMDV ĐẮK NA	A Nghiêm	0969375277 htxnlndakna@gmail.com	Thôn Hà Lăng - Xã Đắc Na - huyện Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101266751 Ngày 06/02/2020	
41	HTX CỘNG ĐỒNG PHỤ NỮ ĐẮK VIÊN	Y Pốt	384735087	Thôn Đắc Viên - xã Tê Xăng - Tu Mơ Rông	Trồng rau, đậu các loại	Số: 6101279126 Ngày 06/01/2021	
42	HTX THẢO DƯỢC CỘNG ĐỒNG A & Y NGỌC YẾU	A Đáo	869300161	Thôn Long Lầy 2 - xã Ngọc Yếu - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101278080 Ngày 30/11/2020	
43	HTX NN TMDV NGỌC YẾU	Nguyễn Văn Mẫn	965393279	Thôn Mô Pá - Xã Đắc Hà - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 61011283940 Ngày 23/7/2021	
44	HTX KHU VƯỜN SÂM XANH TU MƠ RÔNG	A Hoàn	862478077	Thôn Đắc Văn 2 - xã Văn Xuôi - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 61011288875 Ngày 12/4/2022	
45	HTX SÂM NGỌC LINH TÊ XĂNG	Nguyễn Ngọc Hòa	908880699	Thôn Tu Thỏ - xã Tê Xăng - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 61011288272 Ngày 01/3/2022	
46	HTX NÔNG SẢN VÀ THẢO DƯỢC TU MƠ RÔNG	Hà Văn Phương	357167062	Thôn Đắc Diếp 2- xã Đắc Na - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 61011286927 Ngày 08/12/2021	
47	HTX NCN XANH TU MƠ RÔNG	Chu Thị Minh Thao	903669939	Thôn Mô Pá - Xã Đắc Hà - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101269970 Ngày 25/6/2018	
48	HTX TOONG XĂNG XANH	Nguyễn Đức Trung	987564648	Thôn Ba Khen - Xã Văn Xuôi - huyện Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101290507 Ngày 19/8/2022	
49	HTX GIN FARM	Nguyễn Văn Dũng	905007789	Thôn Đắc King 1 - xã Ngọc Lầy - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị và dược liệu	Số: 6101293240 Ngày 09/5/2023	

50	HTX DƯỢC LIỆU DU LỊCH NGỌC LINH H80	A Phú	333801121	Thôn Chum Tam- xã Măng Ri- huyện Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101290779 Ngày 08/9/2022	
51	HTX DƯỢC LIỆU VÀ THƯƠNG MẠI AN KHANG	Nguyễn Thị Nhung	974404005	Thôn Tu Mơ Rông - Xã Đắk Hà - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 61011293843 Ngày 29/6/2023	
52	HTX CỘNG ĐỒNG GREEN FARM	Y Vắng	349576164	Thôn Đắk Văn 2 - xã Văn Xuôi - Tu Mơ Rông	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 61011295047 Ngày 25/9/2023	
53	HTX TM VÀ DV ĐẮK GLEI	Ngô Quang Quyết	976909119	Thôn Đắk Rang - xã Đắk Pét- Đắk Glei	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101281975 Ngày 21/01/2021	
54	HTX NLN- DƯỢC LIỆU VÀ DỊCH VỤ BÔNG BANG	Lê Quốc Hoàng	983831326	Thôn Xốp Dùi, Xã Xốp, Huyện Đắk Glei, Kon Tum	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101296153 Ngày: 05/01/2024	
55	HTX NN VÀ DƯỢC LIỆU XÃ ĐẮK PLÔ	Nguyễn Đức Việt	973313833	Thôn Pênh Lang, Xã Đắk Plô, Huyện Đắk Glei, Kon Tum	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	Số: 6101295872 Ngày: 13/12/2023	

PHỤ LỤC RÀ SOÁT CÁC CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT 14-NQ/TU

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện đến 2024	Tỷ lệ (%)	Dự báo đến 2025	Giải pháp
1	Sâm Ngọc Linh	ha	4.500	3.000	67	4.500	- Đẩy mạnh cho thuê môi trường rừng theo Luật đất đai sửa đổi - Khuyến khích người dân trồng và thống kê đầy đủ số lượng cây trồng trong dân
2	Dược liệu khác	ha	10.000	9.277	93	10.000	- Thúc đẩy hình thành nhà máy chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ
3	Hình thành cơ sở sản xuất giống dược liệu	Cơ sở	10	5	50	10	- Khuyến khích các tổ chức xây dựng vườn giống dược liệu; - Thúc đẩy hình thành Trung tâm nhân giống dược liệu tại Tu Mơ Rông
4	Về khai thác dược liệu	Tấn	1.000	33.544	3.354		- Đôn đốc các đơn vị chủ rừng xây dựng phương án khai thác bền vững các loại dược liệu tự nhiên dưới tán rừng
4.1	Tự nhiên	Tấn	700	694	99	700	
4.2	Trồng	Tấn	300	32.850	10.950		
5	Mỗi huyện, thành phố hình thành 01 cơ sở sơ chế	Cơ sở	10	8	80	10	- Khuyến khích các hợp tác xã, các doanh nghiệp xây dựng Nhà máy chế biến
6	Hợp tác xã đầu tư trồng và chế biến dược liệu	%	40	29	55/188	40	- Khuyến khích thành lập các hợp tác xã dược liệu
7	Đóng góp GRDP của tỉnh	Tỷ	2.000	873	44	2.000	Thúc đẩy khai thác chế biến Sâm Ngọc Linh